

Bản án số: 45/2024/DS-ST.
Ngày: 06/5/2024.
V/v tranh chấp hợp đồng
góp hụi và vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Ninh.
- Ông Nguyễn Tuyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lâm Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXX-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 30/10/2023); vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1972; vắng mặt.

2.2. Ông Lê Thành T, sinh năm 1970; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án chị Nguyễn

Thị Huỳnh N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị **Võ Thị L** trình bày: Chị **L** là chủ hội còn bà **B** là hội viên, bà **B** có tham gia 01 dây hội 5.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2021 (âm lịch), mãn hội ngày 25/3/2024, gồm 32 phần, bà **B** tham gia 01 phần. Ngày 25/9/2021 (âm lịch), bà **B** hốt hội với số tiền là 120.900.000 đồng (có giấy bà **B** ký nhận hốt hội). Bà **B** đã đóng lại hội chết đến ngày 25/4/2023. Từ ngày 25/5/2023, bà **B** không tiếp tục đóng hội chết cho chị **L** mặc dù chị **L** đã yêu cầu nhiều lần. Hiện tại, bà **B** còn nợ lại chị **L** lại 11 tháng tiền hội chết tổng cộng số tiền là 55.000.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 04/10/2021, chị **L** có cho bà **B** vay tiền để làm vốn phát triển kinh tế gia đình số tiền là 95.000.000 đồng và có viết giấy vay nợ, với lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, có thỏa thuận bằng lời nói 03 tháng sau trả lại. Đã quá thời hạn 03 tháng nhưng bà **B** không trả lại nợ gốc, không trả lãi suất cho chị **L**; chị **L** có yêu cầu thì bà **B** trả lời rằng chưa có khả năng trả nợ.

Do bà **B** tham gia hội và vay tiền của chị **L** trong thời kỳ hôn nhân giữa bà **B** và ông **Lê Thành T** nhằm mục đích phát triển kinh doanh phục vụ cuộc sống gia đình bà **B**, ông **T**. Nay chị **L** yêu cầu vợ chồng bà **B**, ông **T** trả cho chị **L** các khoản sau:

Số tiền 55.000.000 đồng tiền nợ hội; số tiền 95.000.000 đồng tiền vay và lãi suất 10%/năm từ ngày 25/10/2021 đến ngày 25/10/2023.

Bị đơn bà B trình bày trong hồ sơ vụ án: Bà thừa nhận có tham gia chơi hội 5.000.000 đồng/tháng do chị **L** làm chủ hội, không nhớ ngày mở hội, ngày mãn hội. Bà đã hốt hội xong và còn nợ lại tiền hội chết chưa đóng là 55.000.000 đồng. Ngoài ra, bà có vay của chị **L** số tiền 95.000.000 đồng, chị **L** ghi vào sổ, bà có ký tên, ghi họ và tên nhưng không nhớ ngày vay, lãi suất 7%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh vì giấy nợ không ghi lãi suất, vay để trả lãi hàng tháng, bà có trả lãi nhưng không nhớ cụ thể. Mục đích bà hốt hội và vay tiền của chị **L** để làm vốn mua bán trái cây để phát triển kinh tế gia đình, phục vụ cuộc sống sinh hoạt của gia đình vợ chồng bà. Bà xác định đây là nợ chung của bà và chồng bà là ông **Lê Thành T**. Nay bà đồng ý cùng ông **T** trả cho chị **L** số tiền nợ hội 55.000.000 đồng, nợ vay 95.000.000 đồng, xin không trả tiền lãi vì kinh tế khó khăn.

Bị đơn ông T không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh:

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, chị **L**, bà **B** sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông **T** không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 71, 72, 73, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biên, phường và Điều 26 của Nghị quyết số

326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xem xét, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Võ Thị L** đối với bà **Phạm Thị B**, ông **Lê Thành T** về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản”.

Buộc bà **Phạm Thị B**, ông **Lê Thành T** có trách nhiệm liên đới trả số tiền hụi 55.000.000 đồng; tiền vay 95.000.000 đồng cùng tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 25/10/2021 đến ngày 25/10/2023 cho chị **Võ Thị L**.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị **Như** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà **B**, ông **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

Khi khởi kiện, chị **L** yêu cầu bà **B** và ông **T** trả 55.000.000 đồng tiền hụi; 95.000.000 đồng tiền vay và lãi suất 20%/năm từ ngày 25/10/2021 đến ngày 25/10/2023. Ngày 02/5/2024, chị **L** thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: chị **L** yêu cầu bà **B** và ông **T** trả 55.000.000 đồng tiền hụi; 95.000.000 đồng tiền vay và lãi suất 10%/năm từ ngày 25/10/2021 đến ngày 25/10/2023. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị **L** không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị **L**.

[2] Về nội dung tranh chấp: Chị **L** yêu cầu bà **B**, ông **T** trả 55.000.000 đồng tiền hụi; 95.000.000 đồng tiền vay và lãi suất 10%/năm từ ngày 25/10/2021 đến ngày 25/10/2023. Bà **B** đồng ý trả tiền nợ gốc, xin không trả tiền lãi. Riêng ông **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **T** vẫn không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị **L**, không đến Tòa án để tham gia tố tụng trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử vụ án với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét chứng cứ của chị **L** nộp cho Tòa án gồm: Bản chính của 01 Tờ giấy viết tay đề ngày 4/10/2021/DL có nội dung chị **B** ký tên thừa nhận còn nợ số tiền 95.000.000 đồng (BL số 38) và 01 bản chính của 01 Tờ giấy viết tay có nội dung bà **B** là người nhận tiền hốt hụi (BL số 37). Hai chứng cứ này là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của chị **L** và phù hợp với lời thừa nhận của bà **B**. Do đó, 02 chứng cứ này có giá trị pháp lý. Vì vậy, có căn cứ xác định bà **B** còn nợ chị **L** 55.000.000 đồng tiền hụi và 95.000.000 đồng tiền vay.

Đối với yêu cầu tính lãi của chị **L**, Hội đồng xét xử xét thấy chị **L** trình bày cho bà **B** vay số tiền 95.000.000 đồng, thời hạn cho vay hạn 03 tháng. Bà **B** trình

bày cho vay để nhận lãi hàng tháng. Căn cứ vào BL số 38 có căn cứ xác định chị **L** cho chị **B** vay 95.000.000 đồng không thời hạn. Do đó, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Riêng đối với yêu cầu tính lãi suất 10%/năm của số tiền vay 95.000.000 đồng từ ngày 25/10/2021 đến ngày 25/10/2023. Xét thấy, chị **L** trình bày cho bà **B** vay lãi suất 20%/năm, bà **B** trình bày vay 7%/tháng. Do đó, có tranh chấp về lãi suất và chị **L** yêu cầu tính lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận. Cụ thể, tiền lãi được chiết tính như sau:

$95.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 02 \text{ năm (từ ngày 25/10/2021 đến ngày 25/10/2023)} = 19.000.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng cộng các khoản nợ mà bà **B**, ông **T** phải trả cho chị **L** là: 55.000.000 đồng + 95.000.000 đồng + 19.000.000 đồng = 169.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của chị **L** yêu cầu ông **T** (chồng bà **B**) có trách nhiệm cùng bà **B** trả nợ cho chị **L**. Căn cứ vào lời khai của bà **B** tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2024 (BL số 27) có căn cứ xác định số nợ bà **B** nợ chị **L** là nợ chung của vợ chồng bà **B**, ông **T**. Vì vậy, buộc ông **T** có trách nhiệm liên đới với bà **B** trả nợ cho chị **L** theo quy định tại Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **L** tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản đối với bà **B**, ông **T**.

[4] Như phân tích trên có cơ sở chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của chị **L** được Tòa án chấp nhận nên chị **L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **B**, ông **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với số tiền 169.000.000 đồng phải trả cho chị **L** theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Võ Thị L** tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản đối với bà **Phạm Thị B** và ông **Lê Thành T**.

2. Buộc bà **Phạm Thị B** và ông **Lê Thành T** trả cho chị **Võ Thị L** số tiền 169.000.000 (một trăm sáu mươi chín triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị **Võ Thị L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị **L** số tiền 4.700.000 (bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025876 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Bà **Phạm Thị B** và ông **Lê Thành T** phải chịu 8.450.000 (tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Dũng

